

CHI TIẾT CỦA BỘ ĐỀ THI

Tên Bộ Đề Thi: qn

Môn học : pháp luật đại cương CDN 2010

Thời gian thi : 60

Giáo viên soạn đề : (đã duyệt và ký tên)

Số câu hỏi : 200

Ngày soạn đề : 13/09/2012 (NVKT: admin)

Câu 1: Khi nghiên cứu về nguồn gốc của nhà nước và pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Nhà nước và pháp luật cùng phát sinh, tồn tại trong xã hội có giai cấp
-  B. Từ khi có xã hội loài người, nhà nước và pháp luật bắt đầu tồn tại
- C. Nhà nước và pháp luật có cùng lịch sử ra đời, tồn tại, phát triển và tiêu vong
- D. Nhà nước và pháp luật là hiện tượng xã hội mang tính lịch sử

Câu 2: Khi nghiên cứu về bộ máy nhà nước Việt Nam thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Người đứng đầu Chính phủ là nguyên thủ quốc gia
- B. Quốc hội là cơ quan nắm giữ toàn bộ quyền lực của nhà nước Việt Nam
-  C. Hội đồng nhân dân do nhân dân trực tiếp bầu ra theo nhiệm kỳ
- D. Ủy ban nhân dân do nhân dân trực tiếp bầu ra

Câu 3: Trong bộ máy nhà nước Việt Nam thì:

- A. Quốc hội có quyền hành pháp
- B. Chính phủ là cơ quan nhà nước cao nhất do nhân dân bầu ra
-  C. Chính phủ là cơ quan chấp hành và điều hành
- D. Hội đồng nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, đại diện cho nhân dân ở địa phương

Câu 4: Cơ quan thường trực của Quốc hội trong bộ máy nhà nước ta là:

- A. Ủy ban Quốc hội
-  B. Ủy ban thường vụ Quốc hội
- C. Ban thường vụ Quốc hội
- D. Ủy ban đối nội và đối ngoại

Câu 5: Ủy ban thường vụ quốc hội là cơ quan thuộc:

- A. Hệ thống cơ quan Quốc hội
-  B. Hệ thống cơ quan Quyền lực nhà nước
- C. Hệ thống cơ quan Tòa án
- D. Hệ thống cơ quan Kiểm sát

Câu 6: Cơ quan nào trong bộ máy nhà nước Việt Nam tổ chức thực hiện pháp luật?

- A. Hệ thống cơ quan Quyền lực nhà nước
-  B. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước
- C. Hệ thống cơ quan Tòa án
- D. Hệ thống cơ quan Kiểm sát

Câu 7: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mac-Lenin thì nguyên nhân chủ yếu làm xuất hiện Nhà nước là:

- A. Do có sự phân hóa lao động trong xã hội
-  B. Do có sự phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp trong xã hội.
- C. Do địa hình, khí hậu không thuận lợi nên con người phải hợp sức lại để phát triển sản xuất.
- D. Do các thành viên trong xã hội lập ra.

Câu 8: Nhà nước chưa tồn tại trong hình thái kinh tế – xã hội nào?

- A. Hình thái kinh tế – xã hội Công xã nguyên thủy
-  B. Hình thái kinh tế – xã hội Cộng sản nguyên thủy
- C. Hình thái kinh tế – xã hội Cộng sản chủ nghĩa
- D. Hình thái kinh tế – xã hội Chiếm hữu nô lệ

Câu 9: Tổ chức Thị tộc trong xã hội Cộng sản nguyên thủy là:

- A. Một tổ chức kinh tế
-  B. Một tập đoàn người có cùng quan hệ huyết thống
- C. Một xã hội độc lập
- D. Một đơn vị độc lập

Câu 10: Khi nghiên cứu về tổ chức thị tộc thì khẳng định nào sau đây là đúng:

- A. Thị tộc là gia đình trong xã hội Cộng sản nguyên thủy
- B. Trong thị tộc đã có sự phân công lao động chuyên môn hóa ngành nghề
-  C. Thị tộc là đơn vị kinh tế đầu tiên của xã hội cộng sản nguyên thủy
- D. Tổ chức thị tộc gắn liền với nền kinh tế sản xuất

Câu 11: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về Nhà nước thì:

- A. Nhà nước là hiện tượng tự nhiên
-  B. Nhà nước là hiện tượng xã hội mang tính lịch sử
- C. Nhà nước là hiện tượng xã hội
- D. Nhà nước là hiện tượng xuất hiện và tồn tại cùng với sự xuất hiện, tồn tại của lịch sử xã hội loài người

Câu 12: Dân cư trong xã hội cộng sản nguyên thủy được phân bố theo:

- A. Tôn giáo
-  B. Quan hệ huyết thống
- C. Đơn vị hành chính lãnh thổ
- D. Hội đồng thị tộc, Hội đồng bộ lạc

Câu 13: Khi nghiên cứu về nguồn gốc nhà nước, xem nhà nước là hiện tượng siêu nhiên, vĩnh cửu, đó là quan điểm của:

-  A. Thuyết Thần học
- B. Thuyết Gia trưởng
- C. Thuyết Khế ước xã hội
- D. Thuyết Bạo lực

Câu 14: Khi nghiên cứu về tổ chức thị tộc thì khẳng định nào sau đây là sai:

- A. Thị tộc là đơn vị kinh tế đầu tiên của xã hội cộng sản nguyên thủy
- B. Trong thị tộc đã hình thành hội đồng thị tộc
-  C. Trong thị tộc đã hình thành các giai cấp khác nhau
- D. Thị tộc tồn tại gắn liền với nền kinh tế tự nhiên

Câu 15: Những quy phạm xã hội tồn tại trong xã hội cộng sản nguyên thủy là:

- A. Đạo đức, tập quán, pháp luật
- B. Tập quán, tín điều tôn giáo, luật pháp
- C. Tín điều tôn giáo, tập quán pháp
-  D. Đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo

Câu 16: Đề cập đến quá trình phát triển, thay đổi của xã hội loài người, nhận định nào sau đây là sai:

- A. Lần phân công lao động thứ nhất: ngành chăn nuôi ra đời
-  B. Lần phân công lao động thứ hai: ngành trồng trọt và tiểu thủ công nghiệp ra đời
- C. Lần phân công lao động thứ ba: ngành thương nghiệp ra đời
- D. Lần phân công lao động thứ ba làm cho những mâu thuẫn trong xã hội ngày càng trở nên gay gắt.

Câu 17: Đề cập đến quá trình phát triển, thay đổi của xã hội loài người, nhận định nào sau đây là sai:

- A. Lần phân công lao động thứ nhất: ngành chăn nuôi ra đời
- B. Lần phân công lao động thứ hai: ngành tiểu thủ công nghiệp ra đời
- C. Lần phân công lao động thứ ba: ngành thương nghiệp ra đời
-  D. Lần phân công lao động thứ tư: nhà nước ra đời

Câu 18: Khẳng định nào sau đây đúng khi đề cập về bản chất nhà nước:

- A. Nhà nước nào cũng chỉ mang bản chất xã hội
- B. Mọi nhà nước đều là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác
- C. Bất cứ nhà nước nào cũng thể hiện bản chất xã hội rõ nét hơn bản chất giai cấp
-  D. Bất cứ nhà nước nào cũng đều mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội

Câu 19: Nhà nước nào cũng có chức năng:

- A. Bảo đảm an ninh chính trị
- B. Phát triển kinh tế
-  C. Đối nội và đối ngoại
- D. Ký kết điều ước quốc tế

Câu 20: Đề cập về mối quan hệ giữa các chức năng của nhà nước, thì khẳng định nào sau đây là sai?

-  A. Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại không liên quan đến nhau
- B. Chức năng đối nội là cơ sở cho việc thực hiện chức năng đối ngoại
- C. Kết quả của việc thực hiện chức năng đối ngoại có tác động đến việc thực hiện chức năng đối nội
- D. Chức năng đối nội có vai trò quan trọng hơn chức năng đối ngoại

Câu 21: Đối nội và đối ngoại là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước, đó chính là:

- A. Bản chất nhà nước
- B. Đặc trưng cơ bản của nhà nước
- C. Cách thức tồn tại của nhà nước
-  D. Chức năng của nhà nước

Câu 22: Chức năng nào dưới đây không phải là chức năng chính của Quốc hội:

- A. Chức năng lập pháp
- B. Chức năng giám sát tối cao
- C. Chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước
-  D. Chức năng công tố

Câu 23: Trong một quốc gia, tổ chức duy nhất được quyền phát hành tiền:

- A. Quốc hội
- B. Chính phủ
-  C. Nhà nước
- D. Các tổ chức chính trị - xã hội

Câu 24: Với bản chất là chuyên chính vô sản, "nó" không còn là nhà nước theo đúng nghĩa nữa mà chỉ còn là "một nửa Nhà nước" – "nó" đó là Nhà nước:

- A. Nhà nước chủ nô
- B. Nhà nước phong kiến
- C. Nhà nước tư sản
-  D. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Câu 25: Quyền lập pháp được hiểu là:

- A. Quyền ban hành và triển khai thực hiện pháp luật
- B. Thiết lập hiến pháp
-  C. Soạn thảo và ban hành pháp luật
- D. Thực hiện pháp luật

Câu 26: Quyền hành pháp được hiểu là:

- A. Quyền ban hành và triển khai thực hiện pháp luật
- B. Quyền ban hành pháp luật
- C. Quyền bảo vệ pháp luật
-  D. Quyền tổ chức thực hiện pháp luật

Câu 27: Quyền tư pháp được hiểu là:

- A. Quyền xét xử
- B. Quyền ban hành pháp luật
- C. Quyền tổ chức thực hiện pháp luật
-  D. Quyền bảo vệ pháp luật

Câu 28: Chủ tịch nước Việt Nam hiện nay là người đứng đầu:

- A. Chính phủ
- B. Bộ máy nhà nước
-  C. Nhà nước
- D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 29: Khi nghiên cứu về thuộc tính của pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Tính cưỡng chế của pháp luật thể hiện quyền lực nhà nước
-  B. Pháp luật thường tồn tại dưới hình thức truyền miệng
- C. Pháp luật là thước đo cho hành vi xử sự của con người
- D. Pháp luật và đạo đức đều mang tính quy phạm

Câu 30: Đáp án nào sau đây thể hiện thuộc tính của pháp luật?

- A. Tính chính xác
- B. Tính chặt chẽ
-  C. Tính quy phạm và phổ biến
- D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 31: Chọn đáp án đúng cho chỗ trống trong câu: Xuất phát từ, cho nên bất cứ nhà nước nào cũng dùng pháp luật làm phương tiện chủ yếu để quản lý mọi mặt đời sống xã hội.

- A. Tính cưỡng chế của pháp luật
- B. Tính quy phạm và phổ biến của pháp luật
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật
-  D. Những thuộc tính cơ bản của pháp luật

Câu 32: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mac-Lenin thì nguyên nhân pháp luật ra đời là:

- A. Do có sự chia rẽ trong xã hội
-  B. Do có sự phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp trong xã hội.
- C. Do thượng đế tạo ra
- D. Do các thành viên trong xã hội ban hành.

Câu 33: Pháp luật chưa tồn tại trong xã hội nào?

- A. Xã hội phong kiến
-  B. Xã hội Cộng sản nguyên thủy
- C. Xã hội Tư bản chủ nghĩa
- D. Xã hội Chiếm hữu nô lệ

Câu 34: Mối quan hệ giữa cộng đồng trong xã hội nguyên thủy được điều chỉnh bởi:

- A. Tập quán
- B. Tín điều tôn giáo
- C. Pháp luật
-  D. Quy phạm xã hội

Câu 35: Nhận định nào sau đây đúng khi nghiên cứu về sự ra đời của pháp luật:

- A. Pháp luật là những quy tắc xã hội được lưu truyền qua nhiều thế hệ
- B. Nhà nước đã nâng tập quán từng tồn tại trở thành pháp luật
-  C. Giai cấp thống trị đã chọn lọc những quy phạm xã hội còn phù hợp và ban hành các quy định mới để trở thành pháp luật
- D. Pháp luật ra đời là kết quả của cuộc tranh giành giữa các giai cấp

Câu 36: Nhận định nào sau đây đúng khi bàn về sự ra đời của pháp luật:

- A. Pháp luật ra đời do nhu cầu khách quan của xã hội mà không cần đến vai trò của nhà nước
-  B. Pháp luật là sản phẩm của xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp
- C. Ý chí chủ quan của nhà nước được nâng thành pháp luật
- D. Pháp luật là sự thỏa hiệp về ý chí của mọi người trong xã hội

Câu 37: Pháp luật là phương tiện để khẳng định vai trò của giai cấp thống trị đối với toàn xã hội, đây là nội dung thể hiện:

- A. Thuộc tính của pháp luật
-  B. Bản chất giai cấp của pháp luật
- C. Bản chất của pháp luật
- D. Bản chất xã hội của pháp luật

Câu 38: Nhận định nào sau đây đúng khi bàn về bản chất của pháp luật:

-  A. Pháp luật mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội
- B. Pháp luật luôn chỉ phản ánh ý chí của giai cấp thống trị
- C. Trong mọi chế độ xã hội, pháp luật là công cụ bảo vệ lợi ích của nhân dân
- D. Bản chất giai cấp của pháp luật quan trọng hơn bản chất xã hội

Câu 39: Nhận định nào sau đây sai khi bàn về bản chất của pháp luật:

- A. Pháp luật mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội
- B. Pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ lợi ích của nhà nước
-  C. Trong mọi chế độ xã hội, pháp luật là công cụ bảo vệ lợi ích của nhân dân
- D. Tùy vào mỗi kiểu pháp luật khác nhau, bản chất giai cấp hay bản chất xã hội sẽ thể hiện rõ nét hơn

Câu 40: Nhà nước ban hành pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội:

- A. Chủ yếu, quan trọng
- B. Điển hình, quan trọng
-  C. Phổ biến, điển hình
- D. Tất cả các quan hệ xã hội

Câu 41: Nội dung nào sau đây phù hợp với tính quy phạm và phổ biến của pháp luật:

- A. Phạm vi tác động của quy phạm xã hội rộng hơn so với pháp luật
- B. Ai cũng cần phải thực hiện theo các tín điều tôn giáo được ban hành
- C. Cơ quan có quyền ban hành pháp luật thì cũng có quyền không thực hiện pháp luật
-  D. Phạm vi tác động của pháp luật rộng lớn cả về không gian, thời gian và đối tượng áp dụng

Câu 42: Người lao động đình công theo quy định pháp luật đòi tăng lương, giảm giờ làm, thể hiện vai trò nào sau đây của

pháp luật:

- A. Pháp luật làm ổn định những quan hệ mới
- B. Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội
-  C. Pháp luật là phương tiện để bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân
- D. Pháp luật là cơ sở để tạo lập mối quan hệ đối ngoại

Câu 43: Pháp luật là công cụ bảo vệ lợi ích của:

- A. Tổ chức tôn giáo
- B. Giai cấp thống trị
-  C. Nhà nước và xã hội
- D. Nhân dân

Câu 44: Để bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện, nhà nước có những biện pháp nào?

- A. Biện pháp về mặt kinh tế
- B. Biện pháp về mặt tổ chức
- C. Biện pháp cưỡng chế nhà nước
-  D. Bao gồm các đáp án

Câu 45: Các đáp án sau đều là quy phạm pháp luật, ngoại trừ:

- A. Quyết định của Thủ tướng chính phủ
- B. Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính
-  C. Điều lệ Hội cựu chiến binh
- D. Nghị quyết Ủy ban thường vụ quốc hội

Câu 46: Quy phạm pháp luật tồn tại trong xã hội nào:

- A. Xã hội có giai cấp
- B. Xã hội có nhà nước
-  C. Các đáp án đều đúng
- D. Xã hội có tư hữu

Câu 47: Quy phạm pháp luật và quy phạm xã hội:

- A. Là hai khái niệm đồng nhất
- B. Hoàn toàn giống nhau
- C. Hoàn toàn khác nhau
-  D. Vừa có điểm giống nhau, vừa có điểm khác nhau

Câu 48: Những quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định, các quy tắc đó gọi là:

- A. Quy phạm luật pháp
- B. Vi phạm pháp luật
-  C. Quy phạm pháp luật
- D. Văn bản pháp luật

Câu 49: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành.

- A. Quan hệ pháp luật
-  B. Hệ thống pháp luật
- C. Quy phạm pháp luật
- D. Ngành luật

Câu 50: Cấu trúc của hệ thống pháp luật được thể hiện:

- A. Cấu trúc bên trong gồm: quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật
-  B. Cấu trúc bên trong và hình thức biểu hiện bên ngoài
- C. Hệ thống các văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành
- D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 51: Cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật được hợp thành từ những yếu tố nào?

- A. Quy phạm pháp luật
- B. Chế định pháp luật
- C. Ngành luật
-  D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 52: Hình thức biểu hiện bên ngoài của hệ thống pháp luật là:

- A. Các quy phạm pháp luật
- B. Các loại văn bản luật
-  C. Các văn bản quy phạm pháp luật
- D. Các ngành luật

Câu 53: Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do:

- A. Quốc hội ban hành
- B. Chủ tịch nước ban hành
- C. Chính phủ ban hành
-  D. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

Câu 54: Chính phủ có quyền ban hành:

- A. Nghị quyết; nghị định
- B. Nghị định; quyết định
- C. Quyết định; lệnh; nghị định
-  D. Cả a,b,c đều sai

Câu 55: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao không có quyền ban hành:

-  A. Nghị quyết
- B. Quyết định; chỉ thị; thông tư
- C. Thông tư

D. Nghị quyết; thông tư

Câu 56: Thủ tướng Chính phủ không có quyền ban hành:

A. Nghị quyết; quyết định; chỉ thị

B. Quyết định

C. Quyết định; chỉ thị

 D. Cả a,b,c đều sai.

Câu 57: Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quyền ban hành:

A. Quyết định; Chỉ thị; Thông tư

B. Quyết định; Chỉ thị; Lệnh

 C. Thông tư

D. Quyết định; thông tư

Câu 58: Thủ tướng Chính phủ được quyền ban hành:

A. Nghị quyết; Chỉ thị

 B. Quyết định

C. Quyết định; Chỉ thị

D. Đáp án a và c sai.

Câu 59: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao được quyền ban hành :

A. Nghị quyết

B. Quyết định; chỉ thị; thông tư

 C. Thông tư

D. Nghị quyết; thông tư

Câu 60: Quá trình hoạt động có mục đích nhằm đưa pháp luật vào cuộc sống, trở thành hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật, gọi là:

A. Áp dụng pháp luật

B. Thực thi pháp luật

 C. Thực hiện pháp luật

D. Thi hành pháp luật

Câu 61: Hãy xác định khẳng định nào sau đây là sai:

A. Hành vi thực hiện pháp luật của chủ thể rất phong phú, đa dạng

B. Chủ thể thực hiện pháp luật biểu hiện bằng hành vi hành động hoặc không hành động

 C. Việc thực hiện pháp luật biểu hiện bằng hành vi hành động hoặc không hành động, hành vi hợp pháp hoặc không hợp pháp

D. Quá trình thực hiện pháp luật thể hiện nhận thức và thái độ của chủ thể trước pháp luật

Câu 62: Hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành trong các trường hợp:

A. Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.

B. Khi cần có sự tham gia của nhà nước để làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể pháp luật.

C. Khi xảy ra tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên không tự giải

quyết được.

 D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 63: Có..... hình thức thực hiện pháp luật, bao gồm:

A. 4 - Tuân thủ pháp luật, thực thi pháp luật, thi hành pháp luật, áp dụng pháp luật

B. 4- Tuân thủ pháp luật, thực thi pháp luật, sử dụng pháp luật, áp dụng pháp luật

 C. 4- Tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật, áp dụng pháp luật

D. 4- Tuân theo pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật, áp dụng pháp luật

Câu 64: Các chủ thể pháp luật kiểm chế không tiến hành những hành vi mà pháp luật ngăn cấm, đây là hình thức thực hiện pháp luật nào:

A. Tuân theo pháp luật

B. Chấp hành pháp luật

 C. Tuân thủ pháp luật

D. Tuân thủ và chấp hành pháp luật

Câu 65: Loại quy phạm pháp luật nào được thực hiện trong hình thức tuân thủ pháp luật:

A. Cho phép

B. Ngăn ngừa

 C. Cấm đoán

D. Bắt buộc

Câu 66: Tuân thủ pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật mang tính:

A. Chủ động

B. Bất động

 C. Thụ động

D. Năng động

Câu 67: So với tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật mang tính:

A. Biến động

B. Bất động

 C. Chủ động

D. Bị động

Câu 68: Khẳng định nào sai khi nghiên cứu về hình thức thi hành pháp luật:

 A. Việc thi hành pháp luật phụ thuộc chủ thể muốn hay không mong muốn thực hiện

B. Tương ứng với hình thức thi hành pháp luật, có loại quy phạm pháp luật bắt buộc

C. Chủ thể thực hiện pháp luật mang tính tích cực, chủ động

D. Thi hành pháp luật là chủ thể pháp luật phải thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực

Câu 69: Khẳng định nào sai khi nghiên cứu về hình thức sử dụng pháp luật:

A. Chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền pháp luật quy định

 B. Tương ứng với hình thức sử dụng pháp luật là loại quy phạm pháp luật bắt buộc

- C. Việc sử dụng pháp luật phụ thuộc rất lớn vào năng lực hành vi của chủ thể
- D. Chủ thể sử dụng pháp luật để hiện thực hóa các quyền và lợi ích của mình được pháp luật cho phép

Câu 70: Hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành bởi:

- A. Các tổ chức tôn giáo
-  B. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền
- C. Công dân, người nước ngoài
- D. Tất cả các chủ thể

Câu 71: Tìm đáp án đúng cho chỗ trống trong câu sau:là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

- A. Quy phạm pháp luật
- B. Hành vi bất hợp pháp
- C. Tội phạm
-  D. Vi phạm pháp luật

Câu 72: Hành vi nào sau đây là hành vi trái pháp luật?

- A. Hành vi vi phạm nghị quyết Đảng
- B. Hành vi vi phạm điều lệ Hội phụ nữ
-  C. Sao chép bài của người khác trong giờ thi học kỳ
- D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 73: Hành vi trái pháp luật nào sau đây là dạng hành vi không hành động?

- A. Giúp người khác tự sát
- B. Tặng trử vũ khí
-  C. Không tố giác người phạm tội
- D. Mối giới mại dâm

Câu 74: Hãy xác định câu sai:

- A. Vi phạm pháp luật là hành vi xác định của con người, hành vi đó đã thể hiện ra thực tế khách quan
-  B. Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật phải có năng lực pháp luật
- C. Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ
- D. Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật phải có lỗi

Câu 75: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật hành chính?

- A. Vượt đèn đỏ gây chết người
- B. Cướp tài sản
-  C. Buôn bán gia cầm nhiễm cúm
- D. Sử dụng tài liệu khi làm bài thi

Câu 76: Chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý khi có đủ điều kiện sau:

-  A. Đạt độ tuổi do pháp luật quy định, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi
- B. Đạt độ tuổi do pháp luật quy định, có năng lực pháp luật

- C. Có năng lực pháp luật và năng lực hành vi
- D. Từ 18 tuổi trở lên và có trí óc bình thường

Câu 77: Các hành vi sau đều trái pháp luật, ngoại trừ:

- A. Tổ chức đánh bạc
- B. Đổ rác thải xuống kênh rạch
- C. Không thực hiện nghĩa vụ quân sự
-  D. Không cho bạn mượn xe đạp

Câu 78: Hành vi nào sau đây không là hành vi vi phạm pháp luật:

-  A. Anh X chia tay người yêu
- B. X ngược đãi cha mẹ
- C. X ép buộc con gái kết hôn
- D. X hành hung vợ

Câu 79: Vi phạm pháp luật hình sự là hành vi vi phạm nguy hiểm cho xã hội được quy định trong:

- A. Pháp luật của nhà nước
- B. Văn bản quy phạm pháp luật
-  C. Bộ luật hình sự
- D. Quy phạm pháp luật

Câu 80: Vi phạm pháp luật hình sự còn được gọi là:

- A. Tội trạng
- B. Tội danh
-  C. Tội phạm
- D. Các đáp án trên đều đúng

Câu 81: Vi phạm pháp luật hành chính là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm đến các:

- A. Quy tắc xử sự
- B. Quy phạm pháp luật
-  C. Quy tắc quản lý nhà nước
- D. Quy định pháp luật

Câu 82: Chọn đáp án phù hợp: Vi phạm pháp luật dân sự là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do cá nhân, tổ chức thực hiện, xâm phạm đến các được pháp luật điều chỉnh:

- A. Quan hệ xã hội - pháp luật
- B. Quan hệ pháp luật - tác động
-  C. Quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân - dân sự
- D. Quan hệ tài sản và quan hệ thân nhân - dân sự

Câu 83: Chọn đáp án đúng:là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất, doáp dụng cho chủ thể đã thực hiện hành vi phạm tội

-  A. Trách nhiệm pháp lý hình sự - Tòa án
- B. Trách nhiệm pháp lý hình sự - Viện Kiểm Sát

- C. Trách nhiệm pháp lý hình sự - Công an
- D. Trách nhiệm pháp lý hình sự - Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Câu 84: Chọn đáp án đúng cho chỗ trống trong câu sau: doáp dụng đối với cá nhân, tổ chức đã vi phạm pháp luật dân sự

-  A. Trách nhiệm pháp lý dân sự - Tòa án
- B. Trách nhiệm pháp lý hình sự - Viện Kiểm Sát
- C. Trách nhiệm pháp lý dân sự - Công an
- D. Trách nhiệm pháp lý dân sự - Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Câu 85: Chọn đáp án đúng cho chỗ trống trong câu sau: doáp dụng đối với học sinh, sinh viên, cán bộ của nhà trường đã vi phạm nội quy, quy chế của nhà trường

- A. Trách nhiệm kỷ luật - Bộ trưởng
-  B. Trách nhiệm kỷ luật - Hiệu trưởng
- C. Trách nhiệm kỷ luật - Trưởng phòng
- D. Trách nhiệm kỷ luật - Giám đốc xí nghiệp

Câu 86: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật hình sự?

- A. Điều khiển xe máy chạy lấn tuyến
- B. Bán hàng lấn chiếm lòng, lề đường
-  C. Chứa chấp hoạt động mại dâm
- D. Điều khiển xe gắn máy không có bằng lái xe

Câu 87: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật dân sự?

- A. Kinh doanh sai ngành nghề đã đăng ký
- B. Buôn bán phụ nữ
- C. Tuyên truyền văn hóa phẩm đồi trụy
-  D. Không trả tiền thuê nhà

Câu 88: Luật hiến pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất là:

- A. Chế độ chính trị
- B. Chế độ kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ...
- C. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân
-  D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 89: Trong hệ thống pháp luật Việt Nam thì Luật hiến pháp là:

- A. Văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất
-  B. Ngành luật cơ bản, chủ đạo
- C. Ngành luật điều chỉnh tất cả các quan hệ trong đời sống xã hội
- D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 90: Nhà nước ta đã có những bản hiến pháp nào?

- A. Hiến pháp 1946 - Hiến pháp 1954 - Hiến pháp 1980 - Hiến pháp 1992
- B. Hiến pháp 1945 - Hiến pháp 1959 - Hiến pháp 1980 - Hiến pháp 1992

-  C. Hiến pháp 1946 - Hiến pháp 1959 - Hiến pháp 1980 - Hiến pháp 1992
- D. Hiến pháp 1946 - Hiến pháp 1954 - Hiến pháp 1980 - Hiến pháp 2001

Câu 91: Điều 19 Hiến pháp nhà nước ta quy định công dân nước CHXHCN Việt Nam là:

- A. Người đang sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam
-  B. Người có quốc tịch Việt Nam
- C. Người đang cư trú trên lãnh thổ Việt Nam
- D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 92: 1Hiến pháp đang có hiệu lực thi hành ở Việt Nam hiện nay được ban hành năm nào?

- A. Năm 1980
- B. Năm 1959
-  C. Năm 1992
- D. Năm 2001

Câu 93: Hiến pháp được thông qua khi ít nhất có:

- A. Một phần hai tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành
-  B. Hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành
- C. Ba phần tư tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành
- D. Một trăm phần trăm tổng

Câu 94: Điều 54 Hiến pháp nhà nước ta quy định độ tuổi của công dân có quyền bầu cử là:

-  A. Đủ 18 tuổi trở lên
- B. Đủ 19 tuổi trở lên
- C. Đủ 20 tuổi trở lên
- D. Đủ 21 tuổi. trở lên

Câu 95: Pháp luật Việt Nam quy định độ tuổi tối thiểu để ứng cử đại biểu Quốc hội là:

- A. 18 tuổi
- B. 19 tuổi
- C. 20 tuổi
-  D. 21 tuổi

Câu 96: Khi nghiên cứu về luật hiến pháp, khẳng định nào sau đây là sai:

- A. Luật Hiến pháp là ngành luật độc lập, cơ bản, chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam
-  B. Luật Hiến pháp điều chỉnh tất cả các quan hệ trong đời sống xã hội
- C. Đối tượng điều chỉnh của luật Hiến pháp là những vấn đề quan trọng chi phối đến mọi lĩnh vực đời sống xã hội
- D. Phạm vi điều chỉnh của luật Hiến pháp rộng hơn so với các ngành luật khác

Câu 97: Phương pháp điều chỉnh đặc thù của luật Hiến pháp là:

- A. Bình đẳng, thỏa thuận
- B. Mệnh lệnh, quyền uy

 C. Áp đặt, định nghĩa

D. Bao gồm các đáp án trên

Câu 98: Nội dung chương 1 của Hiến pháp 1992 quy định về:

A. Vấn đề bảo vệ tổ quốc Việt Nam

B. Chế độ kinh tế

 C. Chế độ chính trị của nhà nước CHXHCN Việt Nam

D. Vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

Câu 99: Các vấn đề quy định tại chương 1 của Hiến pháp 1992 là:

A. Bản chất của nhà nước CHXHCN Việt Nam

B. Hệ thống chính trị của nhà nước CHXHCN Việt Nam

C. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước

 D. Bao gồm các đáp án trên

Câu 100: Vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam được quy định trong Hiến pháp 1992 tại:

A. Chương 2

B. Chương 3

C. Chương 4

 D. Chương 1

Câu 101: Chương 2 của Hiến pháp 1992 quy định về:

A. Vấn đề văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ

B. Chế độ chính trị

 C. Chế độ kinh tế của nhà nước CHXHCN Việt Nam

D. Bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam

Câu 102: Chọn đáp án sai trong các khẳng định sau:

A. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là một chế định cơ bản giữ vị trí quan trọng trong Hiến pháp

B. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ghi nhận trong hiến pháp thể hiện tính dân chủ của một nhà nước

 C. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân quy định trong Hiến pháp xác định tất cả các mối quan hệ giữa nhà nước và công dân

D. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định tại chương 5 Hiến pháp 1992

Câu 103: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân bao gồm các nhóm sau:

A. Quyền và nghĩa vụ cơ bản về kinh tế - xã hội; về chính trị

B. Quyền và nghĩa vụ cơ bản về văn hóa, giáo dục

C. Quyền và nghĩa vụ cơ bản trong lĩnh vực tự do dân chủ, tự do cá nhân

 D. Bao gồm các đáp án trên

Câu 104: Khẳng định nào đúng khi đề cập đến quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân:

A. Công dân có quyền tự do ngôn luận, bình luận

B. Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, mê tín, tôn giáo

-  C. Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định pháp luật
- D. Công dân có quyền tự do lập hội, đảng phái

Câu 105: Khẳng định nào đúng khi đề cập đến quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân:

- A. Công dân có quyền được thông tin, báo cáo
- B. Công dân có quyền tự do kinh doanh
-  C. Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân
- D. Công dân có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập

Câu 106: Hiến pháp quy định vấn đề văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, hãy chọn khẳng định nào là sai:

-  A. Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển tự do, toàn diện
- B. Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc
- C. Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu
- D. Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Câu 107: Đề cập về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, khẳng định nào là sai :

-  A. Công dân có quyền xây dựng nhà ở
- B. Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân
- C. Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe
- D. Gia đình là tế bào của xã hội

Câu 108: Đề cập về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, khẳng định nào là đúng:

- A. Công dân có quyền xây dựng nhà ở
- B. Học tập là quyền của công dân
- C. Công dân có nghĩa vụ đóng các loại thuế cho nhà nước
-  D. Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân

Câu 109: Hãy chọn khẳng định đúng trong các đáp án sau:

- A. Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú bất kỳ nơi nào mình có điều kiện
- B. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm để không có người thất nghiệp
- C. Công dân có quyền được thông tin, báo cáo về hoạt động của các cơ quan nhà nước
-  D. Công dân có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng

Câu 110: Theo quy định tại Hiến pháp 1992, cơ quan nhà nước nào có quyền sửa đổi hiến pháp:

- A. Chính phủ
- B. Nhà nước
- C. Tòa án và Viện kiểm sát
-  D. Quốc hội

Câu 111: Về bản chất nhà nước CHXHCN Việt Nam, Điều 2 Hiến pháp 1992 quy định: Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền

- A. Lập pháp, hành chính, tư pháp
-  B. Lập pháp, hành pháp, tư pháp

- C. Hiến pháp, hành pháp, tư pháp
- D. Cơ bản của công dân

Câu 112: Hiến pháp 1992 đã được sửa đổi bổ sung thông qua tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa X, thời gian nào:

- A. 25-2-2001
-  B. 25-12-2001
- C. 15-12-2001
- D. 15-4-1992

Câu 113: Hiến pháp có những đặc trưng, khác với các văn bản pháp luật khác ở chỗ:

- A. Hiến pháp chỉ qui định những vấn đề cơ bản nhất, quan trọng nhất của một nhà nước, một xã hội làm cơ sở nền tảng cho hệ thống pháp luật
- B. Hiến pháp có một phạm vi điều chỉnh rất rộng, trên tất cả các lĩnh vực, các văn bản pháp luật khác có phạm vi điều chỉnh hẹp hơn
- C. Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất và có thủ tục làm mới và sửa đổi đặc biệt là thủ tục lập hiến.

-  D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 114: Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước bao gồm:

- A. Quốc hội, Chính Phủ
- B. Quốc hội, Ủy ban nhân dân các cấp
- C. Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp,
-  D. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp

Câu 115: Vị trí của Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam:

- A. Là nguyên thủ quốc gia, có quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước.
- B. Là người đứng đầu nhà nước
- C. Thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại

-  D. Cả b và c đều đúng

Câu 116: Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam:

- A. Là cơ quan trung tâm của Nhà nước, có thẩm quyền trong cả 3 lĩnh vực Lập pháp, Hành pháp, Tư pháp
- B. Là cơ quan Hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền Hành pháp, tư pháp

-  C. Là cơ quan chấp hành của quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp
- D. Cả a,b,c đều sai

Câu 117: Chức năng của Viện kiểm sát nhân dân các cấp:

- A. Kiểm sát hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước
- B. Kiểm sát hoạt động tư pháp,
- C. Thực hành quyền công tố theo qui định của pháp luật

-  D. Cả b và c đều đúng

Câu 118: Đối tượng điều chỉnh của Luật Lao động:

- A. Quan hệ lao động
- B. Quan hệ việc làm

C. Các quan hệ liên quan đến quan hệ lao động



D. Cả a và c

Câu 119: Quan hệ học nghề là:

A. Quan hệ lao động

B. Quan hệ về quản lý lao động



C. Quan hệ liên quan đến quan hệ lao động

D. Cả a,b,c đều sai

Câu 120: Việc làm là:

A. Mọi hoạt động lao động trong cơ quan nhà nước

B. Mọi hoạt động lao động tạo ra thu nhập



C. Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật cấm

D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 121: Các chế định của Bộ luật lao động điều chỉnh:

A. Quan hệ lao động giữa người làm công ăn lương với người sử dụng lao động

B. Các quan hệ liên quan đến lao động



C. Cả a và b đều đúng

D. Cả a và b đều sai

Câu 122: Tiền lương là một chế định của ngành luật:

A. Dân sự

B. Hành chính

C. Bảo hiểm xã hội



D. Lao động

Câu 123: Hợp đồng lao động phải có nội dung chủ yếu nào sau đây:

A. Công việc phải làm, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi

B. Tiền lương, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng

C. Điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội đối với người lao động



D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 124: Hợp đồng lao động loại nào có lợi nhất cho người lao động?

A. Hợp đồng có xác định thời hạn



B. Hợp đồng không xác định thời hạn

C. Hợp đồng theo mùa vụ

D. Các hợp đồng đều như nhau

Câu 125: Thời giờ làm việc theo qui định của Bộ luật lao động là:

A. Không quá 10 giờ trong một ngày

B. Từ 8 đến 10 giờ trong một ngày

C. Tùy thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động

 D. Không quá 8 giờ trong một ngày hoặc 48 giờ trong một tuần

Câu 126: Thời giờ làm việc ban đêm theo qui định của Bộ luật lao động được tính từ:

A. 21 giờ đến 4 giờ sáng

B. 22 giờ đến 5 giờ sáng

 C. 22 giờ đến 6 giờ sáng hoặc từ 21 giờ đến 5 giờ sáng tùy theo vùng khí hậu

D. Tùy sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động

Câu 127: Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động là:

A. Tự nguyện

B. Thỏa thuận

C. Bình đẳng

 D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 128: Văn bản pháp luật nào qui định về hợp đồng lao động?

A. Luật dân sự

 B. Luật lao động

C. Luật doanh nghiệp

D. Luật thương mại

Câu 129: Điền vào chỗ trống trong câu sau: Điều 55 BLLĐ quy định "Tiền lương của người lao động được trả theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Mức lương của người lao động.....do Nhà nước qui định"

A. Do Nhà nước qui định và....có thể thấp hoặc cao hơn mức lương tối thiểu...

B. Sẽ... có thể thấp hoặc cao hơn mức lương tối thiểu...

 C. Do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng lao động và...không được thấp hơn mức lương tối thiểu...

D. Phải...phải bằng mức lương tối thiểu...

Câu 130: Điều 32 Luật lao động quy định: tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc là:

 A. Ít nhất phải bằng 70% mức lương cấp bậc của công việc đó

B. Ít nhất phải bằng 50% mức lương cấp bậc của công việc đó

C. Ít nhất phải bằng 60% mức lương cấp bậc của công việc đó

D. Ít nhất phải bằng 40% mức lương cấp bậc của công việc đó

Câu 131: Theo quy định của Luật lao động thì người lao động được nghỉ bao nhiêu ngày lễ, tết trong năm:

A. Tám ngày

 B. Chín ngày

C. Mười ngày

D. Nhà nước sẽ qui định số ngày nghỉ cho năm đó

Câu 132: Khi nghiên cứu về quyền của người sử dụng lao động thì khẳng định nào sau đây là sai:

A. Được tuyển chọn người lao động, bố trí công việc theo quy định của pháp luật

B. Được khen thưởng, xử lý người lao động vi phạm kỉ luật theo quy định của pháp luật

 C. Được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong mọi trường hợp

D. Được cử đại diện để kí kết thỏa ước lao động tập thể

Câu 133: Người lao động có nghĩa vụ:



- A. Chấp hành đúng quy định về an toàn lao động
- B. Hoàn thành những công việc được giao trong mọi trường hợp
- C. Tuân theo sự điều động của người sử dụng lao động trong mọi trường hợp
- D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 134: Người sử dụng lao động có nghĩa vụ:

- A. Thực hiện đúng hợp đồng lao động
- B. Bảo đảm an toàn lao động cho người lao động
- C. Tôn trọng nhân phẩm của người lao động



D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 135: Điều 6 luật dạy nghề quy định có mấy trình độ đào tạo dạy nghề?

- A. Hai
- B. Ba
- C. Bốn
- D. Năm



Câu 136: Điều 4 luật dạy nghề quy định về mục tiêu dạy nghề là:

- A. Đào tạo nhân lực kỹ thuật cao, nhằm phục vụ cho sản xuất, dịch vụ
- B. Đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ
- C. Tạo cho người học nghề có thu nhập để bảo đảm cuộc sống cho mình
- D. Tạo cho người học nghề có khả năng làm được mọi công việc theo yêu cầu



Câu 137: Điều 34 luật dạy nghề quy định về tuyển sinh học nghề là:

- A. Tuyển sinh sơ cấp, trung cấp được thực hiện theo hình thức thi tuyển
- B. Tuyển sinh sơ cấp, trung cấp được thực hiện theo hình thức xét tuyển
- C. Tuyển sinh học nghề chỉ được tuyển một lần trong năm
- D. Tuyển sinh cao đẳng nghề chỉ được thực hiện theo hình thức thi tuyển



Câu 138: Hệ thống giáo dục dạy nghề bao gồm:

- A. Dạy nghề chính qui
- B. Dạy nghề cơ bản
- C. Dạy nghề thường xuyên



D. Cả a và c đều đúng

Câu 139: Đào tạo nghề bao gồm các trình độ:

- A. Sơ cấp nghề
- B. Trung cấp nghề
- C. Cao đẳng nghề

 D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 140: Tội phạm và hình phạt được qui định ở đâu?

- A. Trong nhiều văn bản luật
- B. Trong Luật Hiến pháp, luật Hình sự

 C. Chỉ trong Luật Hình sự

D. Trong Luật Hình sự và Luật hành chính

Câu 141: Bộ luật Hình sự hiện hành ở nước ta là:

- A. BLHS năm 1985 được sửa đổi, bổ sung năm 2009
- B. BLHS năm 1995, sửa đổi, bổ sung năm 2000

 C. BLHS năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009

D. BLHS năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2005

Câu 142: Theo qui định tại Điều 5 BLHS hiện hành thì:

- A. Mọi hành vi phạm tội trên lãnh thổ Việt nam đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự Việt nam
- B. Chỉ hành vi phạm tội trên lãnh thổ Việt nam của người Việt nam mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự Việt nam

 C. Mọi hành vi phạm tội trên lãnh thổ Việt nam đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự Việt nam, trừ một số trường hợp người phạm tội là người nước ngoài thuộc đối tượng giải quyết bằng con đường ngoại giao

D. Người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt nam đều được giải quyết theo pháp luật Hình sự Việt nam

Câu 143: Tìm đáp án sai trong các nhận định sau: Yếu tố loại trừ trách nhiệm hình sự của người gây thiệt hại là:

- A. Sự kiện bất ngờ
- B. Phòng vệ chính đáng

 C. Thực hiện tội phạm trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh

D. Tình thế cấp thiết

Câu 144: Theo qui định của pháp luật hình sự hiện hành thì giá trị tài sản tối thiểu trong hành vi trộm cắp phải là bao nhiêu mới bị coi là tội phạm:

- A. 500.000 đồng
- B. 1.000.000đồng
- C. 1.500000 đồng

 D. 2.000000 đồng

Câu 145: Tìm đáp án đúng trong các nhận định sau:

- A. Tất cả các hành vi vi phạm pháp luật đều có thể phải chịu hình phạt
- B. Hành vi tội phạm được qui định trong nhiều văn bản pháp luật

 C. Hình phạt chỉ áp dụng cho tội phạm

D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 146: Phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác qua các dấu hiệu:

- A. Tội phạm có tính nguy hiểm đáng kể
- B. Tội phạm được qui định trong Luật Hình sự

C. Tội phạm phải chịu hình phạt



D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 147: Bộ luật hình sự Việt Nam 1999, chia tội phạm thành các loại:



A. Tội ít nghiêm trọng; tội nghiêm trọng; tội rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng

B. Tội ít nghiêm trọng và tội nghiêm trọng

C. Tội ít nghiêm trọng và tội rất nghiêm trọng

D. Tội không nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng

Câu 148: Tìm đáp án đúng trong các nhận định sau: A 14 tuổi 2 tháng, phạm tội rất nghiêm trọng do lỗi cố ý, theo qui định của pháp luật hình sự thì:

A. A không phải chịu trách nhiệm hình sự vì tuổi còn nhỏ

B. A phải chịu trách nhiệm hành chính do hành vi mà mình gây ra



C. A phải chịu trách nhiệm hình sự

D. Cha mẹ hoặc người giám hộ của A phải chịu trách nhiệm thay A

Câu 149: B 16 tuổi 1 tháng, B chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi:



A. B thực hiện tội phạm

B. B phạm tội nghiêm trọng do cố ý

C. B phạm tội rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng

D. Cả B và C đều đúng

Câu 150: M 17 tuổi, có hành vi gây thương tích cho N 15% . M sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nào?

A. Trong mọi trường hợp

B. M không phải chịu trách nhiệm hình sự, chỉ phải chịu trách nhiệm hành chính



C. Trong trường hợp M cố ý gây thương tích cho N

D. Cả a,b,c đều sai

Câu 151: C là tài xế đi đúng phần đường, đúng tốc độ, kỹ thuật xe bảo đảm an toàn, trong ngõ có một người phóng vút ra, lao đầu vào xe và chết:

A. C phải chịu trách nhiệm hình sự vì gây ra tai nạn đặc biệt nghiêm trọng



B. C không phải chịu trách nhiệm hình sự vì C không có lỗi trong việc gây ra tai nạn

C. C chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi gia đình nạn nhân khiếu kiện

D. Cả a,b,c đều chưa đúng

Câu 152: Chủ thể của tội phạm là:

A. Tổ chức hoặc cá nhân từ 18 tuổi trở lên thực hiện hành vi phạm tội



B. Người thực hiện hành vi phạm tội, đạt độ tuổi luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự

C. Người thực hiện tội phạm và gây ra hậu quả

D. Người cố ý thực hiện tội phạm

Câu 153: Một người bị coi là có tội khi:

A. Bị cơ quan công an bắt theo lệnh bắt của Viện kiểm sát

B. Bị cơ quan công an khởi tố, điều tra về hành vi vi phạm pháp luật

C. Bị Tòa án đưa ra xét xử



D. Có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án

Câu 154: Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự là:

A. Cơ quan điều tra – Tòa án – Cơ quan thi hành án

B. Viện kiểm sát – Tòa án – Cơ quan thi hành án



C. Tòa án - Viện kiểm sát – Cơ quan điều tra

D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 155: Thủ tục tố tụng giải quyết một vụ án hình sự là:



A. Khởi tố – điều tra – truy tố – xét xử – thi hành án hình sự

B. Điều tra – xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm

C. Thụ lý vụ án – điều tra – xét xử – thi hành án

D. Điều tra – truy tố – xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm – xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

Câu 156: Sự thỏa thuận nào làm phát sinh hợp đồng dân sự

A. Mọi sự thỏa thuận

B. Mọi sự thỏa thuận được lập thành văn bản



C. Mọi sự thỏa thuận nhằm làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự

D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 157: Chọn đáp án đúng: Chủ thể của Pháp luật Dân sự là cá nhân, có thể là

A. Công dân Việt nam

B. Người nước ngoài

C. Người không quốc tịch



D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 158: Tìm đáp án sai trong các nhận định sau: Người có quyền chiếm hữu hợp pháp đối với tài sản là:

A. Chủ sở hữu đối với tài sản đó



B. Chỉ có thể là chủ sở hữu đối với tài sản đó

C. Người được ủy quyền hợp pháp

D. Cả a và c đều sai

Câu 159: Tìm đáp án đúng trong tình huống sau: A mua của B một máy vi tính xách tay mà không biết đó là đồ do B trộm cắp mà có, vậy:

A. A là người chiếm hữu hợp pháp



B. A là người chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình

C. A là người chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tình

D. Cả a,b,c đều sai

Câu 160: Việc chiếm hữu của một người với đối với một tài sản nhưng không biết đó là chiếm hữu bất hợp pháp thì:

A. Luôn là chiếm hữu hợp pháp



B. Có thể là chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình hoặc chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tình

- C. Đều là chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình
- D. Đều là chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tình

Câu 161: Quyền nào sau đây không phải là quyền nhân thân quy định trong chương III Luật dân sự 2005?

-  A. Quyền được thông tin
- B. Quyền xác định lại giới tính
- C. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm
- D. Quyền được khai sinh

Câu 162: A ủy quyền cho B bán một ngôi nhà, vậy:

- A. B có quyền định đoạt đối với ngôi nhà đó
- B. B có quyền chiếm hữu đối với ngôi nhà đó
- C. B có quyền sở hữu đối với ngôi nhà đó
-  D. Cả a,b,c đều sai

Câu 163: Tìm đáp án đúng trong các nhận định sau:

- A. Mọi hợp đồng dân sự đều phải được lập thành văn bản
- B. Mọi hợp đồng dân sự đều phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực
-  C. Hợp đồng dân sự về mua bán nhà cửa, đất đai bắt buộc phải có công chứng, chứng thực
- D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 164: Luật dân sự điều chỉnh những quan hệ nào?

- A. Quan hệ nhân thân và quan hệ kinh tế
-  B. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản
- C. Quan hệ tài sản và quan hệ gia đình
- D. Tất cả các quan hệ xã hội có liên quan đến tài sản

Câu 165: Nội dung của quyền sở hữu bao gồm:

- A. Quyền chiếm hữu
- B. Quyền sử dụng
- C. Quyền định đoạt
-  D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 166: Khách thể của quyền sở hữu bao gồm:

- A. Tài sản là vật có thực
- B. Tiền và giấy tờ trị giá được bằng tiền
- C. Các quyền về tài sản
-  D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 167: Diện những người thừa kế theo pháp luật bao gồm:

- A. Những người có tên trong nội dung của di chúc
-  B. Những người theo thứ tự hàng thừa kế được quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự

- C. Vợ, chồng; cha, mẹ; các con; người giám hộ của người để lại di sản
- D. Những người có quan hệ huyết thống trong phạm vi ba đời với người để lại di sản

Câu 168: Năng lực hành vi đầy đủ của công dân khi tham gia quan hệ tố tụng dân sự là:

- A. Người không mắc bệnh tâm thần, chưa thành niên
- B. Người không mắc bệnh tâm thần, đủ 16 tuổi trở lên
-  C. Người không mắc bệnh tâm thần, đủ 18 tuổi trở lên
- D. Người không mắc bệnh tâm thần, đủ 21 tuổi trở lên

Câu 169: Thừa kế là:

- A. Sự chuyển quyền sở hữu đối với tài sản của cha mẹ, ông bà cho con, cháu
-  B. Sự chuyển quyền sở hữu đối với tài sản của người chết cho người thừa kế thông qua ý nguyện cá nhân bằng di chúc hoặc căn cứ vào qui định của pháp luật
- C. Sự chuyển quyền sở hữu đối với tài sản của người chết cho con cháu và được lập thành văn bản theo qui định của pháp luật
- D. Cả a,b,c đều sai

Câu 170: Người để lại di sản thừa kế là:

- A. Tổ chức hoặc cá nhân đã chết có tài sản để lại
- B. Cá nhân có tài sản muốn để lại cho con cháu và đã lập thành di chúc
-  C. Cá nhân đã chết có tài sản để lại
- D. Người lập di chúc để lại tài sản của mình cho người thân

Câu 171: Người thừa kế là người được hưởng di sản của người chết để lại theo di chúc hoặc theo qui định của pháp luật. Người thừa kế có thể là:

- A. Cá nhân
- B. Tổ chức
- C. Nhà nước
-  D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 172: Hình thức thừa kế theo di chúc bao gồm:

- A. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng
- B. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng
- C. Di chúc bằng văn bản có công chứng, chứng thực
-  D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 173: Theo qui định tại điều 669 BLDS thì những người nào sau đây là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc:

- A. Cha mẹ đẻ , vợ; chồng
- B. Con chưa thành niên, cha mẹ đẻ
-  C. Cha mẹ, vợ, chồng, Con thành niên, con chưa thành niên không còn khả năng lao động
- D. Cha mẹ đẻ, con đẻ

Câu 174: M kết hôn với N, có 2 con chung là C và D. C đã kết hôn. D 15 tuổi. Tài sản của vợ chồng M là 400 triệu. M chết để lại di chúc cho bà E 200 triệu đồng. Hỏi những người nào sau đây được hưởng di sản thừa kế của M?

- A. Chỉ bà E được hưởng

- B. Chỉ hai con của M là C và D được hưởng
- C. N, C, D được hưởng



- D. E, N, D được hưởng

Câu 175: Theo qui định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt nam, gia đình là những người:

- A. Cùng chung sống với nhau dưới một mái nhà
- B. Có cùng huyết thống và cùng chung sống trong một nhà



- C. Gắn bó với nhau do quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ nuôi dưỡng, có quyền và nghĩa vụ pháp lý theo qui định của pháp luật
- D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 176: Tìm đáp án đúng trong tình huống sau: A và B yêu nhau thắm thiết cùng hẹn ước tiến tới hôn nhân nhưng khi A và B đi đăng ký kết hôn thì UBND xã nơi thường trú của A và B không cho phép A và B kết hôn vì:

- A. Phát hiện B có cùng họ Vũ với A
- B. Phát hiện B đang mắc căn bệnh hiểm nghèo
- C. Phát hiện B đã có con riêng



- D. Cả a,b,c đều sai

Câu 177: N yêu và làm lễ đính hôn với C, sau đó N lại yêu và kết hôn với H. Việc làm của N là:

- A. Vi phạm pháp Luật Hôn nhân và gia đình
- B. Không vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình
- C. Vừa vi phạm pháp luật, vừa vi phạm đạo đức
- D. Cả A và C đều đúng



Câu 178: Quan hệ vợ, chồng chấm dứt khi nào:

- A. Chỉ khi vợ, chồng ly hôn
- B. Khi vợ, chồng không còn yêu thương nhau và thỏa thuận chia tài sản, sống riêng
- C. Khi vợ chồng hủy giấy đăng ký kết hôn



- D. Khi một hoặc cả 2 vợ chồng chết hoặc vợ, chồng có quyết định cho ly hôn có hiệu lực của toà án

Câu 179: T và Q là vợ chồng, đã có con chung. Sau thời gian chung sống phát sinh mâu thuẫn và hai bên thỏa thuận cắt đôi giấy hôn thú, viết cam kết trả tự do cho nhau. Sau đó T yêu C và được UBND xã cho phép đăng ký kết hôn. Việc làm của UBND xã là :

- A. Đúng theo qui định của pháp luật
- B. Sai, vì T và Q chưa đến UBND xã xin thỏa thuận ly hôn mà tự cắt đôi giấy hôn thú



- C. Sai, vì Q và T vẫn tồn tại hôn nhân hợp pháp
- D. Sai, vì UBND xã chưa hòa giải cho T và Q mà đã kết hôn cho T và C

Câu 180: Tài sản của vợ chồng được chia khi nào?

- A. Chỉ khi vợ, chồng ly hôn
- B. Khi vợ chồng ly hôn và cả khi hôn nhân còn tồn tại
- C. Khi Tòa án cho phép chia
- D. Chỉ khi vợ chồng thỏa thuận chia



Câu 181: Q và N là vợ chồng. Vì bị bệnh hiểm nghèo Q đã chết. 2 năm sau N kết hôn với người khác. N có được hưởng di sản thừa kế do Q để lại không?

- A. N không được hưởng vì đã kết hôn với người khác
- B. N chỉ được hưởng nếu Q có di chúc cho N
-  C. N được hưởng vì tại thời điểm mở thừa kế N và Q vẫn tồn tại hôn nhân hợp pháp
- D. Cả a,b,c đều sai

Câu 182: Chủ thể kinh doanh ở nước ta hiện nay bao gồm mấy loại:

-  A. 2 loại - doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể
- B. 2 loại- doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân
- C. 3 loại- doanh nghiệp, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn
- D. 4 loại- Công ty cổ phần, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước

Câu 183: Các loại hình doanh nghiệp ở Việt nam bao gồm:

- A. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; hai thành viên trở lên
- B. Công ty cổ phần; công ty hợp danh
- C. Doanh nghiệp tư nhân
-  D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 184: Doanh nghiệp tư nhân là:

- A. Doanh nghiệp do nhiều cá nhân làm chủ
-  B. Doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm
- C. Mọi quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp do mọi người tham gia vào doanh nghiệp quyết định
- D. Doanh nghiệp do một hoặc hai cá nhân làm chủ

Câu 185: Tìm đáp án sai trong nhận định sau: Quan hệ xã hội mà Luật hành chính điều chỉnh có đặc trưng

- A. Quyền lực phục tùng
-  B. Các bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính có địa vị pháp lý ngang nhau
- C. Không có sự bình đẳng về mặt ý chí giữa các bên tham gia quan hệ
- D. Một bên có quyền nhân danh Nhà nước đơn phương đưa ra quyết định quản lý và phía bên kia có nghĩa vụ chấp hành các quyết định đơn phương đó

Câu 186: Phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính là:

- A. Phương pháp bình đẳng, thỏa thuận
- B. Phương pháp độc lập, tự định đoạt
-  C. Phương pháp mệnh lệnh đơn phương
- D. Phương pháp quyền uy và phương pháp thông qua hoạt động của tổ chức công đoàn

Câu 187: Tìm đáp án sai trong nhận định sau: Các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương bao gồm:

- A. Chính phủ
-  B. Cơ quan thuộc Chính phủ
- C. Cơ quan ngang bộ
- D. Bộ

Câu 188: Cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh bao gồm:

-  A. Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, phòng ban thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh
- B. Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh
- C. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các sở, phòng, ban cấp tỉnh
- D. Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, các tổ chức đảng, đoàn thể cấp tỉnh

Câu 189: Tìm đáp án đúng trong nhận định sau: Một trong những đặc trưng cơ bản của quan hệ pháp luật hành chính

- A. Các bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính luôn luôn lệ thuộc nhau về mặt tổ chức
- B. Các bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính đều là chủ thể được sử dụng quyền lực nhà nước
-  C. Một bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính phải là chủ thể được sử dụng quyền lực nhà nước
- D. Các bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính không bắt buộc phải là chủ thể được sử dụng quyền lực nhà nước

Câu 190: Trường hợp nào sau đây không bị xử lý vi phạm hành chính?

- A. Phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết
- B. Vi phạm khi đang mắc các chứng bệnh làm mất khả năng nhận thức cũng như khả năng điều khiển hành vi
- C. Sự kiện bất ngờ
-  D. Cả a,b,c đều đúng

Câu 191: Tìm đáp án đúng trong nhận định sau: Hình thức xử phạt chính vi phạm hành chính là

- A. Khiển trách
- B. Phạt tiền
- C. Cảnh cáo
-  D. Cảnh cáo và phạt tiền

Câu 192: Độ tuổi bắt đầu chịu trách nhiệm hành chính?

-  A. 14 tuổi
- B. 15 tuổi
- C. 16 tuổi
- D. 18 tuổi

Câu 193: A 15 tuổi thực hiện hành vi vi phạm hành chính với lỗi cố ý. Trách nhiệm hành chính đối với A như thế nào?

- A. Có thể phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền theo qui định của pháp luật
-  B. Chỉ có thể phạt cảnh cáo theo qui định của pháp luật
- C. Cha mẹ hoặc người giám hộ của A phải chịu trách nhiệm thay vì A chưa thành niên
- D. A < 16 tuổi nên chưa phải chịu trách nhiệm hành chính

Câu 194: Tìm đáp án đúng trong nhận định sau: C là người chưa thành niên thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

-  A. C sẽ phải chịu trách nhiệm hành chính do lỗi cố ý nếu tuổi C từ đủ 14 đến < 16. Nếu C từ đủ 16 tuổi trở lên có thể phải chịu trách nhiệm hành chính trong mọi trường hợp vi phạm
- B. C không phải chịu trách nhiệm hành chính
- C. C phải chịu trách nhiệm hành chính trong mọi trường hợp vi phạm
- D. C chỉ phải chịu trách nhiệm hành chính khi C đủ 16 tuổi trở lên

Câu 195: Tìm đáp án đúng trong nhận định sau: T 17 tuổi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hành chính và bị xử phạt tiền:

- A. Mức tiền phạt đối với T giống như mức phạt đối với người thành niên
-  B. Mức tiền phạt đối với T không được quá $\frac{1}{2}$ mức phạt đối với người thành niên. Trường hợp T không có tiền nộp phạt thì cha mẹ hoặc người giám hộ T phải nộp phạt thay
- C. Trong mọi trường hợp, cha mẹ hoặc người giám hộ T phải nộp thay
- D. Trường hợp T không có tiền nộp phạt thì áp dụng hình thức phạt cảnh cáo với T.

Câu 196: Kết hôn trái pháp luật là:

- A. Nam nữ về chung sống với nhau như vợ, chồng nhưng không có đăng ký kết hôn
- B. Nam nữ đăng ký kết hôn không có sự đồng ý của cha mẹ
-  C. Việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật qui định
- D. Nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng không tổ chức lễ cưới

Câu 197: Quyền sở hữu tài sản được bảo vệ bởi Luật nào?

- A. Chỉ có Luật Dân sự mới bảo vệ quyền sở hữu tài sản
- B. Chỉ có Luật Hình sự và Luật dân sự bảo vệ
-  C. Quyền sở hữu tài sản được bảo vệ bởi nhiều luật như Luật Dân sự, Luật Hình sự, luật Hành chính...
- D. Tất cả các Luật đều bảo vệ

Câu 198: Trình tự, thủ tục giải quyết một vụ án dân sự nói chung là:

-  A. Thụ lý vụ án – hòa giải – xét xử – thi hành án dân sự
- B. Xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm – xét lại bản án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm
- C. Hòa giải – xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm
- D. Xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm

Câu 199: Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự là:

- A. Tự do giao kết hợp đồng nhưng không trái pháp luật, đạo đức xã hội
- B. Tự nguyện, bình đẳng
- C. Không được vi phạm phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc
-  D. Cả A và B đều đúng

Câu 200: Quyền sử dụng đối với tài sản là một loại quyền năng của:

- A. Quyền chiếm hữu
- B. Quyền định đoạt
-  C. Quyền sở hữu
- D. Quyền khai thác lợi ích tài sản